

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.730.969.363	310.297.363.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.945.017.679	9.571.296.647
1 Tiền	111		10.945.017.679	9.571.296.647
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	33.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.563.739.851	164.750.011.378
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.418.198.874	69.030.718.528
2 Tra trước cho người bán ngắn hạn	132		70.111.461.867	39.613.905.590
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.520.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		36.127.055.940	51.418.294.848
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(92.976.830)	(92.976.830)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.260.069.242
IV. Hàng tồn kho	140		115.353.511.641	101.545.379.897
1 Hàng tồn kho	141		115.353.511.641	101.545.379.897
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		868.700.192	1.430.676.000
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		868.700.192	1.430.676.000
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.998.072.989	94.406.101.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		400.000.000	400.000.000
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		400.000.000	400.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216		-	-
3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.908.075.319	23.121.918.313
1 Tài sản cố định hữu hình	221		21.908.075.319	23.121.918.313
- Nguyên giá	222		33.040.410.225	32.872.139.938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.132.334.906)	(9.750.221.625)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.324.343.322	732.418.022
1 Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.324.343.322	732.418.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.620.000.000	68.688.889.440
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.500.000.000	59.593.889.440
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.650.000.000	6.625.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.470.000.000	2.470.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.745.654.348	1.462.875.951
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		1.158.725.828	1.407.647.652
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	55.228.299
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Lợi thế thương mại	269	0	2.586.928.520	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386.729.042.352	404.703.465.648



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		209.860.655.224	231.187.149.273
I. Nợ ngắn hạn	310		207.829.871.224	228.321.089.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.441.472.486	49.096.521.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.271.384.901	3.469.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		705.979.808	659.435.795
4. Phải trả người lao động	314		57.498.040	38.897.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.758.464.893	3.251.676.431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		615.864.085	10.167.065.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		156.979.207.011	161.638.492.327
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.030.784.000	2.866.060.009
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	158.348.009
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.030.784.000	2.707.712.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.868.387.128	173.516.316.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		176.868.387.128	173.516.316.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.645.604.925	10.645.604.925
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.222.782.203	12.266.487.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.222.782.203	14.234.724.893
12. Lợi ích cổ đông không Kiểm soát	422		-	604.223.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386.729.042.352	404.703.465.648



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

NGUYỄN THỊ THÚY ANGA Người lập	VŨ THỊ THÙY Kế toán trưởng	MAI ANH TÂM Tổng giám đốc
--	--------------------------------------	-------------------------------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II/2020	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Quý II/2019	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28.530.692.330	136.972.873.352	88.797.512.873	129.610.330.667
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.021.000	24.021.000	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.506.671.330	136.948.852.352	88.797.512.873	129.610.330.667
4 Giá vốn hàng bán	11		25.481.200.969	130.494.688.546	86.067.296.501	122.344.964.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.025.470.361	6.454.163.806	2.730.216.372	7.265.366.414
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		35.501.359	233.266.230	2.216.760.206	5.227.976.675
7 Chi phí tài chính	22		1.790.370.190	3.102.155.752	2.386.235.551	4.203.634.750
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.790.370.190	3.365.926.096	2.319.724.616	4.191.123.815
8 Chi phí bán hàng	25		156.406.438	356.594.226	281.961.157	945.930.684
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		461.293.828	939.039.604	695.990.101	1.235.747.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		652.901.264	2.289.640.454	1.582.789.769	6.108.029.824
11 Thu nhập khác	31			856.399.617	28.532	28.532
12 Chi phí khác	32		568.553	758.266.723	1.334.210	1.334.210
13. Lợi nhuận khác	40		(568.553)	98.132.894	(1.305.678)	(1.305.678)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		652.332.711	2.387.773.348	1.581.484.091	6.106.724.146
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			477.554.670		
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		130.466.542			730.499.332
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		521.866.169	1.910.218.678	1.581.484.091	5.376.224.814
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		35		58	354
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGUYỄN THỊ THỦY NGA
 Người lập

VŨ THỊ THỦY
 Kế toán trưởng

MAI ANH TÂM
 Tổng giám đốc

08
 NG
 PH
 E C
 T N
 AN -

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.387.773.348	6.106.724.146
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	10.494.723.627	1.348.752.582
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	56.384.710
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(233.266.230)	(5.107.368.856)
- Chi phí lãi vay	06	3.365.926.096	4.191.123.815
3. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	08	16.015.156.841	6.595.616.397
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.618.096.717	39.401.293.338
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.958.205.820)	(41.161.166.447)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.396.802.948	15.315.879.754
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	(399.938.106)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.365.926.096)	(4.191.123.815)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(477.554.670)	(2.239.381.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.228.369.920	13.321.179.919
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(697.501.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(16.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.305.000.000)	(5.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	5.227.976.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.305.000.000)	(13.669.525.143)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	183.347.823.651	155.541.846.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(205.635.661.196)	(167.274.281.814)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.287.837.545)	(11.732.434.864)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.635.532.375	(12.080.780.088)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.309.485.304	19.519.565.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.945.017.679	7.438.785.735




NGUYỄN THỊ THỦY NGÀ
Người lập



VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng





MAI ANH TÂM
Tổng giám đốc

756
TY
AN
PIT
AM
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiên, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNDKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020		
	Vốn điều lệ theo GCNDKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế tại Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
<i>Công ty con</i>					
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	30.000.000.000	98%	29.400.000.000	30.000.000.000	98%
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu CRC Bình Phước (*)	10.000.000.000	95%	180.000.000	180.000.000	100%
Công ty cổ phần công nghệ CRC	25.000.000.000	98%	23.750.000.000	25.000.000.000	98%
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	60.000.000.000	48,41%	61.130.000.000	29.400.000.000	48,09%
Công ty TNHH Trường Sơn	40.000.000.000	45%	40.000.000.000	18.000.000.000	45%

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BAO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2020

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 7 người, trong đó có 3 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiên, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2020

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: (Tiếp theo)

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 23.130 đồng/USD;*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2020

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản ủy thác và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu,

Bình quân gia quyền

công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm

Phương pháp xác định giá gốc của mù cao su

Đích danh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng nhà máy gạch ngói, nhà máy năng lượng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2020

với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2020

chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là trích trước chi phí dịch vụ gia công mu cao su và chi phí lãi vay.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (mủ cao su, hạt điều, dầu điều ...) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, từ khoản cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu từ việc nhượng bán cổ phần.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận bằng chênh lệch giữa giá mua và giá bán cổ phần.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 104/140 Khuất Duy Tiên, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2020

có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí kiêm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (*điện thoại, phí ngân hàng...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30-06-20	01-01-20
Tiền mặt tại quỹ	(i)	2.346.555.122	5.282.175.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	3.723.462.557	4.289.121.270
Các khoản tương đương tiền	(iii)	4.875.000.000	
Cộng		10.945.017.679	9.571.296.647

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30-06-20	01-01-20
Tiền gửi ủy thác cho các cá nhân đứng tên công ty (i)		6.000.000.000	33.000.000.000
Ông Nguyễn Việt Giáp - nhân viên Công ty (ii)		5.000.000.000	19.000.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy		1.000.000.000	14.000.000.000
Cộng		6.000.000.000	33.000.000.000

AL
TIA NOI

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	30-06-20	01-01-20
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1.970.000.000	1.970.000.000
Cộng	2.470.000.000	2.470.000.000

- (*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi
- (**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi
- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- (ii) Trong đó, Các khoản uy thác cho Ông Nguyễn Việt Giáp với số tiền 5.000.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30-06-20	01-01-20
Công ty cổ phần Sản xuất và cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	5.343.284.033	2.922.253.910
Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội	7.368.108.300	48.706.831.890
Công ty TNHH TMCS An Bình	3.417.750.000	1.587.050.000
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	541.176.614	741.176.614
SRUAMITHAI COLTD	-	2.943.170.640
Công ty TNHH BG Solar	5.227.200.000	-
STESARRA	1.659.540.029	-
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	2.261.045.510	-
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	-	2.090.000.000
Công ty cổ phần công nghệ EMP	-	7.894.499.000
Các đối tượng khác	3.600.094.388	2.145.736.474
Cộng	29.418.198.874	69.030.718.528

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Nợ xấu

	30-06-20		01-01-20	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long	92.976.830	-	92.976.830	-
Cộng	92.976.830	-	92.976.830	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán

5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30-06-20	01-01-20
Canadian solar	2.203.983.157	-
Ông Phạm Văn Lộc	4.474.616.238	13.879.279.476
Ông Nguyễn Thế Xuân	5.250.000.000	-
Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT	36.886.206.200	-
HHC Logistics	1.774.250.000	-
Ningbo	100.764.000	-
Công ty TNHH Giấy An Lộc	-	4.997.599.784
Nguyễn Văn Đăng	2.806.682.694	10.651.682.694
Công ty cổ phần che Minh Thịnh	2.440.000.000	2.400.000.000
Công ty cổ phần TMDV Nhật Minh Xanh	7.532.805.940	1.804.599.740
Các đối tượng khác	6.642.153.638	5.880.743.896
Cộng	70.111.461.867	39.613.905.590

C.P.V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.500.000.000	-	59.500.000.000	59.500.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	6.625.000.000	-	6.625.000.000	6.625.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.470.000.000	-	2.470.000.000	2.470.000.000
Cộng	68.620.000.000	-	68.620.000.000	68.595.000.000

6.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2020		01/01/2020	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haccoco	Gốm sứ	2.940.000	48,00%	2.940.000	48,00%
Công ty TNHH Trường Sơn	Gạch ngói		45,00%	18.000.000.000	45,00%
Cộng				59.500.000.000	59.500.000.000



6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2020		01/01/2020		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gốm sứ	662.500	17,43%	6.625.000.000	17,43%	6.625.000.000
Công ty TNHH Sunpower Group Việt Nam				25.000.000		
Cộng				6.650.000.000		6.625.000.000

6.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tên đơn vị	Lĩnh vực	30/06/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)		500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)		1.970.000.000	1.970.000.000	1.970.000.000	1.970.000.000
Cộng		2.470.000.000	2.470.000.000	2.470.000.000	2.470.000.000

(*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi

105
CỔ
CỔ
EA
VII
VI

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

B 09 - DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ
kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	-	293.636.364	1.305.207.273	-	-	1.598.843.637
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	293.636.364	1.305.207.273	-	-	1.598.843.637
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	-	70.251.719	567.359.560	-	-	637.611.279
Khấu hao trong kỳ	-	14.681.820	108.767.274	-	-	123.449.094
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	84.933.539	676.126.834	-	-	761.060.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	-	223.384.645	737.847.713	-	-	961.232.358
Tại ngày 30/06/2020	-	208.702.825	629.080.439	-	-	837.783.264

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

-

-

837.783.264

đồng

đồng

đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30-06-20		01-01-20	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.660.920.413	-	36.885.737.329	-
Chi phí SXKD dở dang	1.730.780.026	-	8.073.748.565	-
Thành phẩm	6.114.206.855	-	12.288.277.658	-
Hàng hoá (i)	65.847.604.347	-	44.297.616.345	-
Cộng	115.353.511.641	-	101.545.379.897	-

8. Chi phí trả trước

	30-06-20	01-01-20
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Bao hiểm	-	-
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	23.672.091	28.196.273
Công cụ dụng cụ	23.672.091	28.196.273
Cộng	23.672.091	28.196.273

10. Phải thu về cho vay dài hạn

	30-06-20	01-01-20
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát (i)	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000

11. Các khoản phải thu khác

11.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30-06-20	01-01-20
Tạm ứng	14.994.607.200	7.503.017.884
Ông Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch (i)	-	6.168.547.000
Bà Lê Phương Huyền- Tạm ứng dự án Điện áp mái Hòa Bình	3.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thu Thu Hà	3.100.000.000	-
Ông Đỗ Văn Quyết - Tạm ứng công trình Kontum	2.000.000.000	-
Ông Vũ Ngọc Tuyền- Tạm ứng dự án Yên Bái	3.168.547.000	-
Ông Hồ Công Trứ- Dự án Điện Mặt Trời Lâm Đồng	180.000.000	-
Các đối tượng khác	3.546.060.200	1.334.470.884
Phải thu khác	21.132.448.740	43.915.276.964
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thành Nam BP (ii)	-	27.104.836.724
Phải thu lãi tiền gửi hợp đồng ủy thác và lãi trái phiếu	518.281.458	232.785.458
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (iii)	2.899.192.500	16.212.680.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	17.714.974.782	364.974.782
Cộng	36.127.055.940	51.418.294.848

12. **Phải trả người bán**

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30-06-20		01-01-20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt	-	-	1.184.152.110	1.184.152.110
Công ty cổ phần Cầu Đường	1.089.300.000	1.089.300.000	1.189.300.000	1.189.300.000
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
Công ty TNHH Trường Sáng	-	-	442.826.425	442.826.425
Công ty TNHH SX TM Thái Hưng Thịnh	-	-	945.000.000	945.000.000
Công ty cổ phần XNK Simex VN	424.305.000	424.305.000	7.737.364.775	7.737.364.775
Công ty TNHH Trường Sơn	-	-	4.580.184.113	4.580.184.113
Công ty TNHH SX TM Thành Nam BP	4.977.813.997	4.977.813.997	28.399.207.976	28.399.207.976
Công ty TNHH Việt Hương	1.095.488.561	1.095.488.561	-	-
Công ty TNHH Giấy An Lộc	2.870.850.216	2.870.850.216	-	-
Các đối tượng khác	2.588.947.320	2.588.947.320	943.516.030	943.516.030
Cộng	13.046.705.094	13.046.705.094	47.401.551.429	47.401.551.429

12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. **Người mua trả tiền trước**

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30-06-20	01/01/2020
Công ty TNHH Thép bị công nghiệp nặng MICO	-	172.000.000
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	4.210.143.400	-
Công ty CP thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh	-	1.862.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi	1.435.000.000	1.435.000.000
Công ty TNHH MTV Hồng Khanh	5.676.242.919	-
Công ty CP ĐT PT Năng lượng Sun Solar	7.930.511.900	-
Công ty TNHH Việt Hương	7.850.000.000	-
Công ty CP ĐTP CN Năng Lượng GTH	2.504.511.900	-
Công ty TNHH Thiên an Đà Lạt	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	300.000.000	-
Cộng	30.906.410.119	3.469.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01-01-20	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30-06-20
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		62.540.730	62.540.730	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	366.185.052		200.000.000	166.185.052
Thuế thu nhập cá nhân		-		-
Cộng	366.185.052	62.540.730	262.540.730	166.185.052

15. Phải trả khác

	30-06-20		01-01-20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn khác	1.513.408	1.513.408	-	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	23.647	23.647	-	-
- Bảo hiểm xã hội	1.182.350	1.182.350	-	-
- Bảo hiểm y tế	212.823	212.823	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	94.588	94.588	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.581.350.677	9.581.350.677	10.126.660.197	10.126.660.197
+ Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	-	-	459.460.397	459.460.397
- Phải trả khác	-	-	341.439.800	341.439.800
- Cò tức lợi nhuận phải trả	9.581.350.677	9.581.350.677	9.325.760.000	9.325.760.000
- Nhận ký quỹ	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
+ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
Cộng	9.615.864.085	9.615.864.085	10.159.660.197	10.159.660.197

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30-06-20	01-01-20
Chi phí trích trước lãi vay ngân hàng	-	113.176.182
- Chi phí gia công mù cao su	2.729.344.782	3.120.168.600
Cộng	2.729.344.782	3.233.344.782

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

B 09 - DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ
kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ			30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Dầu khí và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	79.497.984.315	79.497.984.315	108.664.972.649	113.817.690.579	74.345.266.385	74.345.266.385	
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	50.051.085.515	50.051.085.515	40.021.240.670	40.194.337.715	49.877.988.470	49.877.988.470	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	28.385.815.884	28.385.815.884	34.620.097.237	34.623.632.902	28.382.280.219	28.382.280.219	
Cộng	157.934.885.714	157.934.885.714	183.306.310.556	188.635.661.196	152.605.535.074	152.605.535.074	

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ
kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	-	10.645.604.925	15.875.418.409	176.521.023.334
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.114.897.161	6.114.897.161
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(255.590.677)	(255.590.677)
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	150.000.000.000	-	-	-	10.645.604.925	14.234.724.893	174.880.329.818
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.956.294.701	3.956.294.701
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	-	-	-	10.645.604.925	18.191.019.594	178.836.624.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tâm	15.000.000.000	1.500.000	-	15.000.000.000	1.500.000	-
Các cổ đông khác	135.000.000.000	13.500.000	-	135.000.000.000	13.500.000	-
Cộng	150.000.000.000	15.000.000	-	150.000.000.000	15.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.500.000.000
Cổ phiếu:		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoại bảng

a/ Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	17.941,06	10.888,44

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.972.873.352	128.187.784.934
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	121.643.165.205	85.165.565.498
Doanh thu bán thành phẩm		42.804.037.620
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.249.526.328	
Doanh thu cho thuê tài sản	80.181.819	218.181.816
Các khoản giảm trừ doanh thu	24.021.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.972.873.352	128.187.784.934
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	121.643.165.205	85.165.565.498
Doanh thu bán thành phẩm		42.804.037.620
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.249.526.328	-
Doanh thu thuần từ dịch vụ	80.181.819	218.181.816

21. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.909.713.252	84.212.809.431
Giá vốn của thành phẩm đã bán		37.356.898.320
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.346.559.161	
Giá vốn cho thuê tài sản	13.636.365	27.272.730
Cộng	127.269.908.778	121.596.980.481

22. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác	99.305.741	1.128.142.282
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá trong kỳ	93.149.672	56.384.710
Cổ tức nhận được		2.454.227.487
Doanh thu tài chính khác		1.524.999.087
Cộng	192.455.413	5.163.753.566

23. *Chi phí tài chính*

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.086.482.384	3.850.716.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	15.673.368	12.510.935
	3.102.155.752	3.863.227.813

50
Đ N
Ô P
TE
T
UÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	276.402.388	291.587.983
- Chi phí vật liệu quản lý	-	
- Chi phí công cụ quản lý	24.524.182	14.899.953
- Chi phí khấu hao TSCĐ	108.767.274	162.240.378
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	13.318.259
- Chi phí dự phòng	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.755.971	429.759.597
- Chi phí khác bằng tiền	21.677.717	9.043.181
Cộng	781.127.532	920.849.351

25. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vật liệu bán hàng	347.717.552	12.206.438
- Chi phí khác	8.876.674	933.724.246
Cộng	356.594.226	945.930.684

26. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	2.132
- Các khoản khác		2.132
- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khác	568.553	-
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		
- Phạt chậm nộp BHXH	-	
- Các khoản khác	568.553	
- Chi phí từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(568.553)	2.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	477.554.670	730.499.332
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	477.554.670	730.499.332

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.387.773.348	6.106.724.146
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>		
Các khoản khác	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	2.387.773.348	6.106.724.146
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.387.773.348	6.106.724.146
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	477.554.670	714.064.963
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	366.185.052	2.417.270.934
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản quyết toán thuế		179.381.202
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(200.000.000)	(2.239.381.202)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	643.739.722	1.071.335.897

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.399.671.959	45.126.617.872
Chi phí nhân công	276.402.388	255.046.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.767.274	176.922.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.371.433.688	4.383.074.191
Chi phí khác bằng tiền	356.594.226	377.915.830
Cộng	55.512.869.535	50.319.576.932



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020



NGUYỄN THỊ THUY NGA

Người lập

VŨ THỊ THỦY

Kế toán trưởng

MAI ANH TÁM

Tổng giám đốc